

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 8A1
GVCN: Lê Thị Quỳnh Diên

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Hà Quỳnh Anh	9.6	9.3	10.0	9.9	8.8	9.9	9.7	9.7	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.7	T	G	HS Giỏi
2	Đỗ Ngọc Trâm Anh	9.1	9.6	9.7	9.7	9.3	9.9	8.8	9.5	9.8	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
3	Đoàn Lê Hoàng Anh	9.4	9.5	9.9	9.1	8.5	9.6	8.4	9.1	9.6	9.0	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
4	Hoàng Minh Anh	8.7	8.9	9.6	9.8	8.7	9.7	9.4	9.2	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
5	Mai Trần Hoàng Anh	8.5	8.3	9.2	9.3	8.3	9.3	9.1	8.5	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
6	Hoàng Lê Huệ Anh	8.3	8.9	9.2	9.2	8.5	9.2	8.6	9.4	9.7	8.5	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
7	Võ Nguyễn Tuấn Anh	8.2	8.4	9.2	9.0	8.1	9.6	7.9	8.3	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
8	Phan Thanh Bình	8.5	8.9	8.8	9.5	8.1	9.6	8.1	8.9	9.6	9.9	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
9	Nguyễn Minh Đức	9.4	9.3	9.5	9.5	8.5	9.6	8.7	8.8	9.8	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
10	Đỗ Nguyễn Châu Giang	9.1	9.4	9.8	9.9	9.1	9.8	9.6	9.4	9.9	10.0	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
11	Võ Thị Thanh Hằng	9.4	9.3	9.9	9.9	9.2	9.9	9.4	9.5	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
12	Lê Gia Huy																	
13	Nguyễn Chí Minh Huy	6.4	8.1	7.6	8.0	8.0	8.8	7.9	7.8	9.4	8.4	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
14	Nguyễn Phúc Lam Khê	9.3	9.8	9.9	10.0	8.7	9.7	8.9	9.7	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
15	Lê Đăng Khoa	8.1	7.9	9.1	8.3	7.8	8.2	7.4	8.2	8.8	8.3	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
16	Nguyễn Khánh Linh	9.1	9.7	10.0	10.0	9.1	9.9	9.9	9.3	10.0	9.5	Đ	Đ	Đ	9.7	T	G	HS Giỏi
17	Phan Vũ Diệu Linh	8.7	9.2	9.8	9.7	8.7	9.7	9.2	9.3	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
18	Đỗ Khánh Linh	8.7	8.9	9.5	9.1	8.6	9.1	8.6	9.5	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
19	Lưu Tuấn Long	8.3	9.2	9.1	9.6	8.8	8.8	8.8	8.9	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
20	Nguyễn Thị Phương Mai	9.5	9.2	9.6	9.5	9.0	9.1	8.8	9.6	9.5	9.4	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
21	Ngô Phan Đức Minh	8.4	9.1	9.7	9.6	8.1	9.7	8.6	8.9	9.8	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
22	Trần Thị Hà My	8.8	9.0	9.7	9.3	8.0	9.7	8.9	8.9	10.0	9.2	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
23	Phạm Bùi Khánh Ngân	8.7	9.2	9.8	9.7	8.5	9.7	9.5	9.3	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
24	Trương Trần Khôi Nguyên	9.2	9.6	9.9	9.5	8.7	9.8	9.6	9.5	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
25	Bùi Nguyễn Trí Nguyên	8.4	8.3	9.0	8.1	7.9	8.3	8.0	9.1	9.6	8.8	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
26	Trần Hồng Uyên Nhi	8.4	8.5	8.7	8.1	8.2	8.7	6.7	9.1	9.6	8.4	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
27	Lê Thị Mai Nhi	8.7	9.5	9.2	9.5	8.7	9.7	9.3	9.2	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
28	Phạm Thành Nhân	8.1	8.6	8.9	7.8	8.4	9.3	8.9	9.1	9.7	8.2	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
29	Trần Xuân Phú	8.8	9.4	9.8	9.5	8.2	9.8	9.0	9.4	9.7	9.5	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
30	Phan Tại Phước	9.0	9.3	9.8	9.2	8.7	9.7	9.4	9.5	9.5	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Đỗ Dương Quỳnh	8.3	9.1	9.4	9.7	8.4	9.9	8.9	9.3	9.9	8.8	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
32	Phan Thị Thanh Tâm	8.8	9.5	9.8	9.9	8.6	10.0	9.4	8.2	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
33	Lương Vũ Tú Thanh	8.7	8.5	9.0	9.5	8.7	9.4	8.8	9.3	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
34	Nguyễn Phúc Như Thùy	8.8	9.2	9.8	9.9	8.9	9.7	9.4	9.0	9.9	9.2	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
35	Trần Đỗ Thanh Thư	9.2	9.8	9.9	9.8	8.8	9.5	9.7	9.8	10.0	9.9	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
36	Nguyễn Vũ Anh Thư	9.0	8.8	9.1	9.7	8.7	9.9	9.0	9.3	9.8	8.8	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
37	Nguyễn Châu Minh Thư	9.4	9.1	9.8	9.2	8.2	9.6	8.7	9.2	9.7	8.8	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
38	Vũ Ngọc Anh Thư	7.8	7.8	9.7	8.9	8.1	8.2	8.9	8.5	9.5	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
39	Nguyễn Phạm Minh Thư	8.7	9.2	10.0	9.0	8.4	9.3	8.7	8.9	9.7	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
40	Nguyễn Đức Toàn	8.5	8.9	9.4	9.7	8.3	9.3	8.9	8.8	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
41	Nguyễn Bùi Như Trang	9.0	9.2	9.8	9.8	8.5	9.3	8.9	8.9	9.7	9.5	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
42	Nguyễn Minh Hương Trà	9.0	9.7	9.9	10.0	9.1	9.9	9.8	9.5	9.9	9.5	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
43	Nguyễn Hoàng Khánh Trâm	9.3	9.1	9.8	9.7	8.4	9.8	9.3	9.5	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
44	Đinh Thị Ngọc Trâm	8.1	8.3	9.4	8.9	8.3	9.6	9.1	8.7	9.7	9.2	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
45	Nguyễn Hoàng Thanh Tú	8.1	7.9	8.8	8.5	8.4	9	7.3	7.9	9.1	9	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
46	Trần Minh Tường	9.2	9.5	10.0	9.5	8.8	9.6	9.5	8.6	9.8	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
47	Vũ Quang Vinh	8.6	9.1	9.8	9.5	8.2	8.8	8.7	9.1	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
48	Phan Như Ý	9.2	9.4	9.9	9.7	8.4	9.9	9.6	9.0	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 47		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	47	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	46	97.9	1	2.1	0	0.0	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 46
HSTT 1

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Lê Thị Quỳnh Diên

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 8A2
GVCN: Đào Thị Mai

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Lê Kiều Quế Anh	9.3	9.5	9.4	9.4	7.9	9.1	8.8	8.6	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
2	Cao Hoàng Minh Anh	8.7	8.6	8.1	9.6	8.0	8.4	8.8	8.2	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
3	Bùi Huỳnh Trâm Anh	9.0	8.9	8.1	9.0	8.5	9.2	7.9	8.2	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
4	Nguyễn Phương Anh	8.3	7.6	6.9	9.0	6.7	7.3	6.6	7.8	8.9	8.3	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
5	Huỳnh Gia Bảo	9.8	9.4	9.4	9.2	8.3	9.1	9.4	8.5	9.7	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
6	Trần Ngọc Bảo	8.6	8.4	8.7	8.7	6.5	7.9	7.9	6.8	8.5	8.3	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
7	Đinh Tâm Bình	8.6	8.2	7.7	8.3	7.8	8.6	8.6	8.5	9.3	8.3	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
8	Nguyễn Cao Thùy Dương	7.9	8.6	8.6	9.5	8.3	8.8	9.2	8.6	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
9	Dương Minh Đức	8.8	8.9	8.7	9.5	8.6	9.4	8.9	8.3	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
10	Lê Ngọc Minh Hạnh	8.5	8.9	8.1	9.3	8.6	8.5	9.3	8.8	9.7	8.8	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
11	Nguyễn Hữu Kiến Hào	9.7	9.6	9.7	9.7	8.5	9.4	9.2	9.2	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
12	Võ Thị Thanh Hằng	8.5	9.0	9.1	9.6	8.6	9.8	9.3	8.6	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
13	Hồ Phương Bảo Hân	8.2	8.4	8.6	9.1	8.2	8.7	9.0	7.8	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
14	Nhữ Trần Ngọc Hiếu	8.4	9.3	8.8	9.5	8.9	9.5	9.5	8.8	10.0	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
15	Vòng Thế Khang	8.9	8.9	8.2	9.2	8.2	9.3	8.1	8.3	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
16	Trần Minh Khoa	8.9	8.7	9.2	9.4	8.4	9.6	9.5	7.7	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
17	Nguyễn Nhật Tinh Khôi	8.1	9.4	9.1	9.0	8.2	9.6	9.3	8.3	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
18	Trần Đức Mạnh	8.3	8.7	8.1	9.0	8.0	9.0	8.9	8.0	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
19	Phạm Hoàng Minh	9.1	8.6	9.2	8.5	7.2	9.5	8.4	9.0	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
20	Trần Quang Minh	8.8	9.6	9.4	9.0	8.1	9.7	9.3	8.5	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
21	Nguyễn Hải Nam	9.1	8.7	9.0	9.2	7.7	9.2	8.1	8.3	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
22	Huỳnh Kim Ngân	8.3	9.1	8.3	9.4	8.9	8.9	9.4	8.3	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
23	Lê Nguyễn Bảo Ngọc	8.0	8.3	7.1	9.1	8.0	8.8	8.6	7.7	9.2	9.1	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
24	Nguyễn Hoàng Minh Nguyệt	8.1	8.2	7.8	9.0	7.7	7.9	7.5	6.6	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
25	Lê Hoàng Khôi Nguyên	8.4	8.6	9.3	9.0	7.9	9.5	8.8	9.1	9.0	8.9	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
26	Lý Hạnh Nhi	8.5	7.5	8.6	8.7	8.4	9.5	8.6	8.7	9.8	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
27	Trần Lê Thảo Nhi	8.4	8.9	9.1	8.5	7.9	9.3	9.0	8.4	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
28	Lê Hà Nhi	9.1	9.0	9.0	9.2	8.6	9.7	8.8	8.6	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
29	Huỳnh Ngọc Yến Như	9.3	9.6	9.9	9.6	9.4	9.8	9.6	9.5	10.0	10.0	Đ	Đ	Đ	9.7	T	G	HS Giỏi
30	Nguyễn Lê Trinh Như	8.5	8.8	7.9	9.1	8.7	8.8	8.7	8.6	9.6	9.2	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	8.5	8.7	9.1	9.4	8.6	9.3	9.2	8.9	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
32	Lê Thị Quỳnh Như	9.1	7.5	7.8	9.0	7.9	8.4	8.7	7.7	8.6	9.4	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
33	Nguyễn Phương	8.1	7.2	8.1	8.7	7.5	8.9	7.2	6.7	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
34	Hoàng Nhật Quang	9.4	9.5	8.7	9.4	7.9	9.5	8.9	8.9	9.8	9.6	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
35	Nguyễn Thái Thanh	8.2	8.2	7.5	8.6	7.6	9.0	8.0	7.3	9.7	8.7	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
36	Vũ Thanh Thảo	8.4	8.6	9.0	9.4	8.2	9.6	8.9	8.1	9.5	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
37	Võ Tấn Trung	8.0	8.6	8.8	8.9	8.4	8.3	7.9	8.4	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
38	Huỳnh Thị Thùy Trâm	8.6	8.9	8.2	9.3	8.5	9.2	8.9	7.9	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
39	Lưu Trần Bội Trân	8.7	8.6	8.1	9.3	8.2	9.0	9.0	8.3	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
40	Nguyễn Thị Cẩm Tú	8.1	8.6	8.8	9.4	8.5	9.2	8.3	8.5	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
41	Nguyễn Mai Thảo Uyên	9.1	9.3	9.6	9.7	9.1	9.7	9.2	9.0	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
42	Trương Thanh Vân	9.0	9.2	9.4	9.9	8.7	9.7	9.7	9.5	9.7	9.7	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
43	Bùi Nguyễn Thảo Vân	9.0	9.1	9.7	9.6	8.1	9.7	9.5	9.0	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
44	Phạm Quang Vinh	9.6	8.7	9.0	8.8	7.2	8.3	7.9	8.4	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
45	Nguyễn Lê Vy	8.9	8.6	8.3	9.5	8.5	9.5	9.1	8.5	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
46	Phan Nguyễn Thanh Vy	8.5	8.3	7.7	9.1	7.8	8.3	8.5	7.8	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
47	Đặng Thảo Vy	7.7	6.9	8.7	8.2	7.7	8.5	7.4	6.8	8.6	8.0	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 47		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKI	HK	47	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	45	95.7	2	4.3	0	0.0	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 45
HSTT 2

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Đào Thị Mai

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 8A3
GVCN: Phạm Thị Oanh Kiều

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Trần Thị Diệu An	8.1	8.4	9.1	7.4	6.8	9.0	6.4	6.4	9.0	7.9	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
2	Trần Xuân Tuấn Anh	8.6	8.5	9.4	8.0	6.3	7.1	7.1	7.4	8.5	8.7	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
3	Bùi Nguyễn Trâm Anh	8.4	8.2	9.7	8.8	7.7	8.5	7.6	7.2	9.5	8.1	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
4	Dương Hoàng Anh	8.2	7.7	8.8	8.0	6.9	8.0	7.3	6.6	9.4	7.8	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
5	Nguyễn Đình Bách	9.3	9.6	9.9	9.8	8.2	9.7	9.1	8.8	9.6	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
6	Nguyễn Vũ Thanh Bình	7.0	8.5	8.6	7.7	6.8	7.3	6.6	6.3	8.8	7.0	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
7	Nguyễn Nữ Quỳnh Chi	8.9	9.2	9.5	8.6	8.0	8.9	8.0	9.3	9.7	8.6	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
8	Nguyễn Ngọc Thùy Dung	6.9	8.2	8.4	8.8	6.9	7.8	7.7	7.6	8.6	8.4	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
9	Cáp Ngọc Duy	7.6	7.2	8.4	8.4	6.4	8.0	6.7	6.4	8.4	8.4	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
10	Trần Khánh Dư	9.0	9.2	9.2	9.3	8.0	9.1	8.0	8.9	9.7	8.8	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
11	Đỗ Thái Dương	6.4	8.0	7.0	7.2	6.3	7.0	6.9	5.8	8.6	7.9	Đ	Đ	Đ	7.1	T	TB	
12	Đoàn Trịnh Trường Giang	9.4	8.9	8.9	8.8	6.9	8.9	7.5	7.7	8.8	8.2	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
13	Trần Nguyệt Hà	5.1	5.9	5.4	7.8	6.5	5.9	7.0	4.9	8.3	7.4	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
14	Nguyễn Minh Hạnh	9.0	8.2	9.4	8.4	7.8	8.4	8.1	7.7	9.1	7.5	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
15	Võ Thị Ngọc Hiền	7.5	7.4	7.1	6.7	5.6	6.0	7.0	7.3	8.3	7.8	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
16	Nguyễn Cao Gia Huy	5.6	6.7	6.1	7.2	5.8	7.0	6.1	8.1	8.2	7.0	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
17	Đoàn Hy Khang	9.4	9.3	9.8	9.8	8.0	9.3	9.2	9.0	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
18	Lương Ngọc Khiêm	8.8	9.5	9.8	9.9	8.0	9.4	9.4	7.7	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
19	Nguyễn Hà Khánh Linh	8.6	9.0	9.4	9.6	8.0	8.8	7.9	7.5	9.8	8.9	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
20	Nguyễn Phúc Lộc	8.0	9.0	9.5	8.2	6.9	8.5	8.1	6.7	9.0	8.9	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
21	Phạm Ngọc Thanh Mai	8.4	8.9	9.8	9.2	7.3	9.2	7.5	7.1	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
22	Lê Phương Mai	8.9	9.3	9.7	9.5	8.3	9.5	8.8	9.7	9.7	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
23	Phạm Lâm Quốc Minh	7.4	8.6	8.9	7.8	7.3	8.0	7.0	7.2	9.2	8.6	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
24	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	8.5	8.9	9.4	9.2	7.9	8.4	9.0	8.2	9.8	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
25	Nguyễn Thanh Thảo Ngân	9.3	9.2	9.3	9.3	7.9	9.3	8.6	9.2	10.0	9.6	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
26	Phạm Ngọc Phương Nghi																	
27	Trần Giao Nguyễn	9.1	9.0	9.6	9.2	8.2	9.5	8.7	8.9	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
28	Nguyễn Hoàng Nhi	8.5	9.4	9.3	9.6	8.3	9.2	9.2	7.8	9.9	9.2	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
29	Nguyễn Tâm Như	8.2	8.8	9.5	9.5	8.1	8.9	8.2	9.1	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
30	Trương Quỳnh Như	7.9	8.6	8.9	8.4	8.3	9.2	8.4	7.9	9.5	8.8	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Kiều Oanh	8.8	9.3	9.5	9.3	8.0	9.1	8.2	8.5	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
32	Trương Hoàng Oanh	8.0	6.8	8.2	8.4	6.6	7.5	7.2	5.7	8.6	7.4	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
33	Đinh Hoàng Tú Quyên	7.9	8.2	8.4	8.1	6.6	7.1	7.1	6.7	9.2	7.5	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
34	Huyền Đỗ Phương Quỳnh	8.3	8.4	9.1	8.4	7.1	8.8	7.8	8.8	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
35	Vũ Tuấn Sơn	8.3	8.7	9.1	7.6	7.0	8.0	7.2	7.8	9.0	7.9	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
36	Nguyễn Ngọc Ánh Tâm	6.8	6.9	7.6	8.0	6.8	7.2	6.2	6.7	8.9	7.7	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
37	Huyền Phúc Thái	7.3	8.2	8.4	7.8	7.0	8.6	8.4	6.5	9.1	7.9	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
38	Nguyễn Đức Thắng	8.6	9.1	9.5	7.7	7.5	8.8	8.0	7.6	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
39	Đỗ Đình Thi	7.3	8.0	7.0	7.9	7.2	8.4	7.9	7.0	8.7	7.2	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
40	Đoàn Phước Thiện	6.6	6.5	7.3	7.4	6.4	7.5	6.8	5.6	9.2	7.7	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
41	Phạm Minh Thông	8.9	8.6	9.3	9.0	7.4	8.5	8.1	7.3	9.0	8.8	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
42	Huyền Nguyễn Kim Thư	8.0	8.3	9.6	8.5	7.7	8.6	8.1	6.5	9.1	8.4	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
43	Nguyễn Vũ Minh Thy	8.1	8.2	9.0	9.0	7.6	8.9	8.6	7.1	9.9	7.9	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
44	Lê Huyền Trâm	6.8	7.8	8.6	7.9	7.4	7.2	7.1	7.0	9.0	7.7	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
45	Vũ Thiện Trí	7.2	8.1	8.2	8.1	6.5	8.1	5.7	5.4	6.4	7.4	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
46	Lê Quốc Trung	8.4	9.3	9.2	8.6	8.0	8.4	8.1	8.7	9.3	8.8	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
47	Hồ Lý Hải Yến	5.4	6.3	6.5	6.9	6.5	6.3	5.9	6.2	8.9	7.5	Đ	Đ	Đ	6.6	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SỐ SỞ: 46		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKI	HK	46	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	26	56.5	17	37.0	3	6.5	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 26
HSTT 17

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Phạm Thị Oanh Kiều

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 8A4
GVCN: Nguyễn Thụy Ánh Ngọc

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Lều Triệu Thanh An	8.7	8.8	8.7	9.2	8.3	9.7	8.4	8.7	9.6	8.7	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
2	Đặng Quang Duy Anh	8.5	8.2	9.8	8.7	7.9	9.3	9.1	8.7	9.6	8.8	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
3	Trần Ngọc Anh	9.0	9.0	9.5	9.8	8.6	9.9	9.5	9.7	9.7	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
4	Trần Võ Vân Anh	9.0	9.7	9.8	9.5	9.2	9.7	9.5	9.4	9.7	9.2	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
5	Trịnh Nguyễn Quỳnh Anh	8.7	8.6	9.7	9.3	8.5	9.5	9.5	9.1	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
6	Đặng Nguyễn Mai Anh	9.3	9.7	10.0	9.8	8.7	9.4	9.4	9.3	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
7	Hà Thiên Bảo	8.7	9.1	9.7	9.3	7.9	9.2	8.7	9.0	9.7	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
8	Đan Hy Bình	9.2	8.8	9.8	8.9	8.1	6.7	8.8	8.6	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
9	Võ Khánh Bình	8.4	8.4	9.2	9.3	9.0	9.1	9.1	9.0	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
10	Hồ Thanh Bảo Châu	8.4	8.1	9.6	9.3	8.5	9.6	8.9	8.6	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
11	Ngô Quốc Đạt	9.3	8.6	9.8	9.8	8.3	9.5	9.4	9.2	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
12	Võ Trọng Đức	8.7	8.9	9.7	9.3	8.0	8.1	8.2	7.9	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
13	Đỗ Trường Giang	9.2	8.8	9.1	9.2	7.9	8.9	9.0	9.0	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
14	Trần Nguyệt Hà	9.5	9.8	10.0	9.9	8.9	10.0	9.9	9.8	9.9	10.0	Đ	Đ	Đ	9.8	T	G	HS Giỏi
15	Nguyễn Văn Hoàng	8.6	9.0	9.8	9.1	8.3	9.1	8.7	8.7	9.7	9.0	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
16	Lương Quốc Huy	9.2	7.5	9.8	9.5	8.6	8.9	9.3	8.5	9.8	9.3	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
17	Thái Bảo Huy	8.7	9.6	9.9	9.5	8.5	9.6	9.1	8.8	9.5	9.1	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
18	Lưu Minh Khang	7.9	9.0	9.6	9.6	8.2	9.5	9.5	9.4	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
19	Nguyễn Ngọc Khang	8.9	8.8	9.8	9.9	8.1	9.5	9.2	9.3	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
20	Nguyễn Nguyên Khang	8.1	7.4	9.7	8.3	8.4	9.1	7.5	9.2	8.7	8.9	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
21	Dương Tấn Khoa	8.7	8.7	9.7	8.9	7.5	9.3	8.1	9.0	9.1	8.3	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
22	Nguyễn Đức Trung Kiên	8.4	8.8	9.4	9.3	8.2	9.2	8.5	9.2	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
23	Vũ Thảo Linh	9.1	8.4	9.9	9.9	9.2	9.8	9.7	9.7	9.8	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
24	Phi Nguyễn Việt Linh	8.7	8.4	9.6	9.4	8.5	9.7	9.1	9.3	9.8	9.9	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
25	Bùi Vũ Khánh Linh	9.0	8.7	9.3	9.5	8.8	9.6	9.4	9.2	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
26	Nguyễn Tiến Luân	9.4	8.3	9.7	9.7	8.9	9.2	9.0	9.3	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
27	Lê Minh	8.9	8.7	9.8	9.5	8.5	9.4	8.9	9.1	9.5	9.4	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
28	Vũ Nhật Minh	8.7	8.0	9.2	9.4	8.4	9.3	9.2	9.6	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
29	Nguyễn Bảo Ngọc	9.5	9.1	9.7	9.7	8.4	9.7	9.5	9.4	9.7	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
30	Lê Thị Như Ngọc	8.5	8.9	9.7	9.8	8.5	9.7	9.5	9.3	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Lê Lam Ngọc	8.8	9.6	9.4	9.6	8.6	9.7	8.9	8.9	9.9	9.3	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
32	Kiều Hoàng Nguyên	9.4	8.6	9.8	9.5	7.8	9.6	8.3	9.4	9.6	9.0	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
33	Phan Trọng Nguyên	8.7	8.7	9.6	9.6	8.8	9.7	9.1	9.5	9.4	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
34	Hoàng Minh Nhật	8.9	8.5	9.5	9.6	8.5	9.8	9.6	9.5	10.0	9.3	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
35	Trương Hoàng Yến Nhi	9.3	9.5	9.9	9.7	8.7	9.6	9.8	9.5	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
36	Nguyễn Minh Như	9.7	8.4	9.8	9.6	8.4	8.7	8.3	8.9	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
37	Nguyễn Duy Minh Phương	9.3	9.3	9.9	9.8	8.7	9.7	9.5	9.4	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
38	Khúc Hải Quỳnh	9.1	9.7	10.0	9.9	8.8	10.0	9.8	9.8	9.7	9.7	Đ	Đ	Đ	9.7	T	G	HS Giỏi
39	Phạm Diễm Quỳnh	9.2	9.1	9.7	9.7	8.8	9.7	9.5	9.5	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
40	Lê Ngọc Thanh Thảo	8.3	7.9	9.3	9.2	8.3	9.1	9.3	9.3	9.8	8.9	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
41	Nguyễn Lê Thanh Thảo	8.7	8.8	9.9	9.4	8.5	9.4	9.3	9.2	9.8	9.4	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
42	Nguyễn Trang Thảo	9.6	9.3	10.0	9.7	9.0	9.9	9.5	9.6	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
43	Trịnh Thị Thanh Thủy	9.3	9.6	9.6	9.2	8.2	8.6	8.1	8.5	9.7	8.9	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
44	Nguyễn Ngọc Minh Thư	8.7	8.8	9.8	9.3	8.9	9.0	9.6	9.5	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
45	Đỗ Ngọc Minh Thư	8.9	9.1	9.3	9.2	8.8	8.9	9.3	9.2	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
46	Trương Nhật Phương Trúc	9.4	8.6	9.8	9.8	8.5	9.5	9.1	9.2	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
47	Nguyễn Thanh Trúc	8.8	8.8	9.9	9.7	8.7	9.8	9.3	9.4	9.8	9.0	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
48	Lại Thụy Thanh Vân	8.9	8.6	10.0	9.8	8.8	9.5	9.6	9.4	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
49	Nguyễn Quốc Việt	8.1	7.4	9.0	9.1	7.6	9.3	8.4	8.5	9.5	8.5	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
50	Nguyễn Ngọc Tường Vy	9.1	9.6	9.8	9.7	9.2	9.7	9.5	9.4	10	10	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 50		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKI	HK	50	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	50	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 50
HSTT 0

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Nguyễn Thụy Ánh Ngọc

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 8A5
GVCN: Lê Thị Thanh Huyền

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Nguyễn Bá Trường An	9.0	9.0	9.6	9.3	7.9	9.4	8.5	8.9	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
2	Cao Thị Vân Anh	10.0	9.9	9.9	9.9	8.5	9.9	9.3	9.7	10.0	9.6	Đ	Đ	Đ	9.7	T	G	HS Giỏi
3	Đỗ Thị Lan Anh	7.5	9.0	7.9	9.4	7.2	9.6	8.0	6.5	10.0	9.2	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
4	Nguyễn Thị Châu Anh	7.7	8.7	8.5	9.6	8.1	9.0	8.9	6.7	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
5	Cái Thị Thành Ánh	8.6	9.2	9.3	9.9	8.5	9.8	8.9	8.3	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
6	Nguyễn Võ Quỳnh Chi	8.3	9.4	9.3	9.0	7.7	9.6	8.1	8.6	9.5	9.9	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
7	Đặng Ngọc Diệp	8.9	9.2	9.7	9.9	8.4	9.6	8.7	9.2	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
8	Trần Ngọc Doanh	9.0	9.8	9.3	9.8	8.7	9.6	8.7	8.7	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
9	Phạm Thị Thiên Duyên	8.9	9.1	8.7	9.7	8.4	9.3	8.2	9.1	9.7	9.1	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
10	Lê Phương Dung	8.7	9.2	9.2	9.7	8.3	9.8	9.4	8.8	9.8	9.4	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
11	Nguyễn Mai Thùy Dương	9.8	9.6	9.8	9.8	8.2	9.9	8.8	8.9	9.7	10.0	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
12	Nguyễn Hoàng Đức	8.6	8.4	8.7	9.4	7.7	9.5	8.5	8.7	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
13	Hoàng Nguyễn Hương Giang	8.9	8.9	9.5	9.6	8.0	8.9	7.8	8.7	9.4	9.7	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
14	Lê Thu Hà	9.2	9.6	9.5	10.0	8.5	9.9	9.5	8.3	10.0	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
15	Nguyễn Đức Hải	9.8	9.7	9.4	9.7	8.0	9.7	9.3	8.5	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
16	Nguyễn Trọng Hiếu	9.3	9.7	9.6	9.7	8.2	9.9	9.1	9.2	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
17	Trịnh Thị Thái Hòa	9.1	9.2	9.6	9.3	8.2	9.0	8.7	8.2	10.0	9.8	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
18	Phạm Triệu Phương Hoài	9.1	8.9	9.2	8.8	8.1	9.0	8.6	6.5	9.8	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
19	Đặng Vũ Hoàng	9.0	9.2	9.5	9.2	8.4	9.4	9.2	8.2	9.8	9.9	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
20	Nguyễn Xuân Hoàng	8.7	9.2	9.0	9.1	7.9	9.7	8.8	8.4	9.8	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
21	Nguyễn Mạnh Khang	8.5	9.1	9.3	9.5	7.5	9.6	8.5	9.1	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
22	Đặng Thế Khôi	9.1	9.0	8.9	9.5	7.8	9.7	8.4	8.8	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
23	Nguyễn Sơn Hoàng Khôi	8.8	8.8	8.6	9.6	7.5	9.3	8.2	7.6	9.7	9.5	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
24	Nguyễn Phúc Thanh Kim	9.2	9.6	9.4	9.9	8.3	9.8	9.6	9.5	10.0	10.0	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
25	Nguyễn Đình Ký	9.8	9.8	9.9	10.0	8.7	9.9	9.9	9.7	10.0	10.0	Đ	Đ	Đ	9.8	T	G	HS Giỏi
26	Ngô Phạm Thùy Linh	8.6	9.3	9.8	9.6	8.7	10.0	9.0	9.2	9.7	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
27	Võ Thụy Thùy Linh	8.7	9.4	9.4	9.6	8.1	9.6	9.3	8.8	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
28	Hoàng Phú Lộc	9.0	9.5	8.8	9.7	8.2	9.7	8.9	8.3	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
29	Hoàng Thị Tuyết Mai	8.2	9.2	9.7	9.8	8.7	9.7	9.3	8.1	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
30	Nguyễn Duy Minh	8.3	7.9	8.9	9.5	7.6	9.1	8.0	8.6	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Mai Hồng Thiên Ngân	9.0	9.2	9.6	9.5	7.8	9.8	9.3	7.9	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
32	Phạm Ngọc Kim Ngân	9.3	9.4	9.6	9.6	8.5	9.4	8.3	8.9	9.7	9.7	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
33	Nguyễn Thy Nguyên	7.9	9.4	9.2	9.5	8.4	9.6	9.2	8.6	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
34	Đỗ Nguyễn Yến Nhi	8.7	9.2	9.1	9.6	7.7	9.8	8.8	8.7	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
35	Hà Thị Hoàng Oanh	9.4	9.1	9.1	9.4	7.8	9.6	8.2	8.9	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
36	Đặng Trọng Phát	9.0	9.4	9.4	9.9	8.5	9.7	8.9	8.9	10.0	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
37	Nguyễn Thanh Phong	9.1	9.0	8.7	9.3	8.0	9.6	8.5	8.6	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
38	Nguyễn Hà Phương	9.2	9.7	9.0	9.7	8.5	9.8	9.4	9.2	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
39	Bành Ngọc Thanh Phương	9.6	9.7	9.5	9.7	8.5	9.8	9.5	8.3	9.8	9.8	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
40	Phan Hoàng Uyên Phương	8.7	9.1	9.5	9.3	8.1	9.8	8.7	8.8	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
41	Nguyễn Trần Anh Quân	9.1	9.5	9.5	10.0	8.5	9.6	9.0	8.2	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
42	Trần Thị Nguyệt Quý	9.4	9.5	9.4	9.7	8.9	9.7	9.1	9.0	9.8	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
43	Ngô Cao Anh Thịnh	9.0	9.6	9.2	8.9	8.2	9.6	8.7	8.2	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
44	Cao Ngọc Đoàn Thư	9.1	9.3	9.6	9.7	8.4	9.8	8.8	8.6	10.0	9.9	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
45	Thân Đức Trí	9.3	9.2	8.9	9.6	8.1	9.7	9	8.2	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
46	Nguyễn Hoàng Phương Uyên	8.1	8.7	8.5	8.9	7.0	9.5	7.5	6.1	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
47	Trần Hoàng Phương Uyên	9.2	9.4	9.7	9.8	8.6	9.9	9.4	9.2	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
48	Nguyễn Lê Tường Vi	9.0	9.3	9.5	9.8	8.2	9.7	9.0	8.9	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
49	Âu Trần Khánh Vy	8.8	9.5	9.4	10.0	8.3	9.8	9.2	9.3	9.8	9.4	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
50	Thiên Trúc Vy Vy	8.5	9.2	9.6	9.7	8.3	9.7	8.8	8.5	10	9.7	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 50		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKI	HK	50	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	48	96.0	2	4.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 48
HSTT 2

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Lê Thị Thanh Huyền

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 8A6
GVCN: Trần Ngọc Thái

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Trình Quốc An	7.7	7.1	5.0	7.9	5.7	8.5	6.6	7.7	9.2	6.0	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
2	Đông Phan Đức Anh	8.2	8.8	8.2	9.3	7.1	9.0	8.0	8.3	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
3	Nguyễn Minh Châu	6.7	5.4	5.3	7.0	5.7	7.8	6.3	5.7	9.0	7.4	Đ	Đ	Đ	6.6	T	K	HSTT
4	Phan Nguyễn Minh Châu	6.6	5.9	7.3	7.7	5.1	7.7	6.5	4.5	8.0	7.5	Đ	Đ	Đ	6.7	T	TB	
5	Nguyễn Thanh Diệu	7.1	8.3	7.7	8.1	7.3	8.5	6.7	7.3	9.6	8.8	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
6	Nguyễn Trọng Du	9.1	9.0	8.9	8.8	7.3	8.8	8.1	8.8	9.2	7.5	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
7	Vũ Thùy Dung	6.9	5.5	3.7	7.8	6.4	7.8	5.7	5.3	8.3	7.2	Đ	Đ	Đ	6.5	T	TB	
8	Lê Phan Thùy Dương	4.8	5.6	4.1	7.7	6.3	7.8	6.3	4.3	8.3	6.6	Đ	Đ	Đ	6.2	T	TB	
9	Vũ Ngọc Quỳnh Giang	8.3	8.1	7.8	8.1	6.2	8.5	7.7	6.9	8.9	7.0	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
10	Đoàn Nguyệt Hà	9.0	9.2	9.7	9.6	7.9	9.7	9.5	8.4	9.2	9.9	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
11	Trần Đàm Thái Hà	7.4	7.2	8.7	7.9	6.2	8.4	7.8	4.9	8.6	7.6	Đ	Đ	Đ	7.5	T	TB	
12	Trần Thu Hà	8.6	8.8	9.3	8.9	8.3	9.8	9.4	8.8	9.8	9.3	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
13	Mạc Đăng Hải	7.7	7.9	8.8	7.9	6.9	8.5	7.6	7.1	8.2	6.8	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
14	Đào Phan Minh Hạnh	6.8	5.2	5.9	6.6	5.0	7.2	4.1	4.4	8.0	5.7	Đ	Đ	Đ	5.9	T	TB	
15	Nguyễn Duy Hào	7.4	6.5	6.4	6.4	5.8	7.8	6.5	5.1	8.4	6.3	Đ	Đ	Đ	6.7	T	K	HSTT
16	Lâm Phúc Khang	8.6	7.7	7.5	8.5	7.3	9.1	7.8	6.6	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
17	Bùi Nguyễn Tấn Khang	6.8	6.2	6.9	7.0	5.3	9.0	6.0	6.6	8.7	7.1	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
18	Nguyễn Phạm Phương Khanh	8.6	8.7	8.3	8.3	7.3	9.5	9.3	9.0	8.8	8.2	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
19	Cao Hoàng Giác Lâm	6.6	6.9	5.8	7.5	6.8	7.7	7.2	5.9	8.8	6.1	Đ	Đ	Đ	6.9	T	K	HSTT
20	Nguyễn Phương Mai	8.6	8.4	8.5	8.6	6.7	8.2	7.2	6.6	9.5	7.9	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
21	Nguyễn Trần Thảo My	8.2	7.2	8.7	8.6	6.3	8.9	8.0	5.7	9.3	7.7	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
22	Trần Phương Nam	7.5	7.6	7.8	8.8	5.7	9.4	7.5	5.9	8.8	6.7	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
23	Tổng Thúy Nga	8.7	7.9	7.8	9.6	7.3	9.4	8.5	8.1	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
24	Hàng Kim Nga	8.9	7.4	8.4	8.9	6.9	8.9	7.7	6.2	9.3	7.8	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
25	Nguyễn Ngọc Nga	8.1	7.8	7.1	8.1	7.6	8.5	6.9	7.9	9.2	8.3	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
26	Chu Nguyễn Bảo Ngọc	8.1	8.7	9.1	9.3	6.8	9.3	8.4	8.1	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
27	Hoàng Quỳnh Như	8.2	7.9	8.2	8.2	6.6	9.0	7.1	5.7	8.8	7.8	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
28	Tô Xuân Nhân	9.2	9.2	9.6	8.6	7.7	9.7	8.7	7.1	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
29	Nguyễn Ngọc Hoàng Oanh	9.0	9.0	9.3	9.4	8.2	9.4	8.6	7.5	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
30	Nguyễn Tấn Phát	8.3	8.6	8.5	8.6	6.3	9.5	8.1	7.8	9.4	8.6	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Tôn Thất Đình Phong	6.5	6.5	5.0	7.2	4.8	7.2	6.6	5.4	8.5	5.8	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
32	Nguyễn Đăng Quang	7.6	8.6	7.3	8.3	5.7	8.9	7.7	7.8	8.7	8.2	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
33	Nguyễn Minh Quang	6.8	9.2	8.0	7.2	6.4	8.1	5.9	4.6	8.6	5.8	Đ	Đ	Đ	7.1	T	TB	
34	Trần Như Quỳnh	8.5	8.0	8.6	8.8	8.0	9.6	7.3	7.8	10.0	9.1	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
35	Đào Tấn Sang	5.1	5.1	5.7	6.7	4.9	7.3	4.6	5.4	8.3	6.6	Đ	Đ	Đ	6.0	T	TB	
36	Phạm Anh Tài	8.0	9.1	9.0	7.5	6.5	9.3	7.7	8.5	8.8	8.4	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
37	Cao Tấn Tài	8.5	8.1	8.7	8.2	7.0	9.0	7.8	7.2	9.0	9.0	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
38	Lâm Lê Phong Tài	5.8	4.2	4.1	5.5	5.4	6.5	5.4	4.1	8.1	5.2	Đ	Đ	Đ	5.4		TB	
39	Lê Nhật Tân	7.8	7.1	6.9	7.2	5.7	7.3	6.1	4.9	8.2	5.9	Đ	Đ	Đ	6.7	T	TB	
40	Nguyễn Quốc Thái	6.3	6.2	6.5	7.8	5.1	8.4	7.6	4.7	8.6	6.2	Đ	Đ	Đ	6.7		TB	
41	Trần Nguyễn Phúc Thịnh																	
42	Lê Hoài Nhật Trinh	8.0	8.1	9.1	8.7	7.7	9.2	8.3	7.3	9.6	9.2	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
43	Ngô Thị Thanh Trúc	9.1	8.7	8.8	9.7	8.1	9.6	8.9	8.5	9.8	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
44	Đỗ Ngọc Khánh Uyên	8.1	8.6	8.7	8.6	6.8	9.0	7.8	6.5	9.5	8.5	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
45	Chu Thanh Việt	7.7	7.5	7.1	8.3	6.5	9	8.1	5.5	8.5	9.2	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
46	Trần Hoàng Việt	8.3	8.1	8.5	7.9	5.9	9.3	7.6	5.2	8.7	8.2	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
47	Hoàng Thế Vinh	6.1	5.6	6.1	6.5	4.4	7.0	5.3	5.7	8.1	6.3	Đ	Đ	Đ	6.1	T	TB	
48	Lê Thị Gia Yên	8.2	8.0	7.3	8.8	6.8	9.1	8.2	7.0	9.5	9.1	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
49	Vũ Hoàng Thiên Kim	5.2	6.4	4.6	7.5	5.5	8.1	6.7	4.9	9.0	6.4	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 48		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKI	HK	46	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	19	39.6	16	33.3	13	27.1	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 19
HSTT 16

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Trần Ngọc Thái

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 8A7
GVCN: Trần Anh Tài

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Trần Tú Anh	6.9	8.0	7.9	7.9	7.5	8.5	7.7	7.1	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
2	Lê Trọng Bách	8.0	8.2	8.4	8.7	7.6	8.9	8.4	7.0	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
3	Hoàng Linh Chi	6.0	8.2	7.2	7.8	7.0	8.9	7.0	8.1	9.1	7.9	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
4	Nguyễn Lê Quốc Cường	5.4	6.4	7.0	7.6	6.0	7.4	6.7	5.4	9.3	7.4	Đ	Đ	Đ	6.9	K	TB	
5	Phạm Công Danh	4.5	6.4	5.4	7.6	4.7	6.4	5.2	4.5	8.4	7.9	Đ	Đ	Đ	6.1	K	Y	
6	Trần Vũ Mạnh Dũng	8.0	8.7	8.4	7.9	7.3	8.7	8.4	8.8	8.7	8.5	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
7	Nguyễn Trần Mỹ Duyên	8.6	9.0	8.3	9.3	8.5	9.2	8.6	7.4	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
8	Lê Hồng Ngọc Duyên	7.1	8.4	8.2	8.4	7.7	8.4	7.6	6.0	8.9	7.9	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
9	Đặng Phương Duyên	8.2	8.5	9.2	8.7	7.9	9.2	7.9	8.5	9.1	8.6	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
10	Nguyễn Thị Quỳnh Giang	5.5	7.0	7.4	8.0	7.5	8.4	7.7	5.4	9.1	7.9	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
11	Mai Gia Hân	5.9	8.5	8.1	7.5	7.0	7.6	6.5	6.3	9.3	7.9	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
12	Đặng Lê Bảo Hân	6.9	6.6	7.3	7.2	6.6	7.3	5.4	5.8	9.2	6.0	Đ	Đ	Đ	6.8	T	K	HSTT
13	Nguyễn Khắc Bá Hiền	8.4	9.2	9.3	9.5	8.2	9.6	9.0	8.4	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
14	Phạm Lê Đức Hiệp	8.5	9.0	8.5	9.4	7.5	8.9	8.9	6.2	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	8.5	T	K	HSTT
15	Nguyễn Đăng Huyền	7.2	9.2	8.5	8.2	7.3	8.3	8.3	7.9	8.8	8.1	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
16	Chu Khánh Huyền	4.1	6.7	6.9	7.5	6.8	7.5	7.0	4.6	9.0	6.1	Đ	Đ	Đ	6.6	T	TB	
17	Lê Thanh Huyền	5.0	6.5	7.0	6.4	7.2	8.0	7.3	5.3	8.7	8.0	Đ	Đ	Đ	6.9	K	K	HSTT
18	Nguyễn Hi Hữu	8.0	7.9	8.9	6.9	7.3	6.4	6.6	8.1	8.5	8.3	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
19	Nguyễn Phạm Bảo Khanh	7.5	8.6	7.9	8.5	7.7	7.9	7.7	6.6	9.3	8.8	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
20	Đặng Nam Khánh	8.2	8.4	8.1	8.1	6.9	9.3	8.4	6.7	9.2	8.0	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
21	Nguyễn Nữ Hoàng Khánh	8.1	9.0	9.0	9.4	8.3	9.5	8.9	8.5	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
22	Nguyễn Đình Khánh	6.2	6.0	7.0	8.0	6.3	7.0	7.3	7.4	8.3	7.2	Đ	Đ	Đ	7.1	T	TB	
23	Nguyễn Đoàn Khánh Linh	8.0	8.7	9.2	8.8	8.4	9.4	9.3	8.2	9.3	9.7	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
24	Vũ Đức Minh	7.7	8.9	8.4	8.6	7.1	9.0	7.9	8.0	9.3	8.1	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
25	Phạm Lê Nhật Minh	6.8	8.3	8.1	8.9	7.4	9.5	8.1	7.8	9.5	9.2	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
26	Võ Ngọc Bảo Ngân	5.6	6.8	6.6	8.5	7.2	8.7	7.6	5.8	9.0	8.4	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
27	Nguyễn Thanh Ngân	4.2	5.7	5.7	7.2	6.4	7.5	6.5	5.0	8.5	6.7	Đ	Đ	Đ	6.3	T	TB	
28	Nguyễn Quỳnh Nghi	5.2	8.0	6.6	8.5	7.8	8.8	7.0	6.6	8.6	8.7	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
29	Nguyễn Trí Nghĩa	5.9	8.3	8.1	7.3	5.5	9.0	6.6	5.3	8.6	7.6	Đ	Đ	Đ	7.2	K	TB	
30	Ông Thị Bảo Ngọc	8.9	9.5	9.4	9.7	9.0	9.8	8.8	9.0	9.7	9.8	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Phạm Đình Nguyên	3.8	6.3	5.5	8.3	6.2	7.1	6.9	5.2	8.3	7.7	Đ	Đ	Đ	6.5	K	TB	
32	Đào Tấn Phong	7.3	7.8	7.4	7.8	6.5	8.2	7.3	5.7	8.1	8.4	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
33	Nguyễn Phước Thiên Phú	6.7	8.1	7.6	8.5	6.9	7.5	7.3	5.6	8.9	8.4	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
34	Hoàng Duy Phúc	8.3	8.8	9.0	8.0	6.4	7.8	6.9	7.7	8.5	8.6	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
35	Trần Ngọc Bảo Quyên	8.6	8.6	8.7	9.2	7.6	9.3	8.6	7.1	9.5	9.2	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
36	Vương Tùng Sơn	6.6	7.8	5.9	7.7	6.2	8.0	7.5	5.7	8.7	8.1	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
37	Nguyễn Hoàng Thái	8.6	8.6	7.8	8.6	6.9	7.7	7.2	6.5	8.8	8.3	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
38	Phạm Công Thành	8.0	7.9	8.2	7.8	7.3	8.5	8.6	8.0	8.4	9.1	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
39	Phạm Ngọc Phương Thảo	8.1	8.2	7.6	7.6	7.5	8.1	7.8	8.6	8.8	7.9	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
40	Phạm Ngọc Hồng Thắm	4.5	5.4	5.0	7.1	5.5	4.9	5.2	3.8	8.3	5.7	Đ	Đ	Đ	5.5	K	TB	
41	Nguyễn Quốc Thắng	6.9	7.6	7.9	8.1	7.6	8.6	8.3	6.4	9.2	7.7	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
42	Ngô Nguyễn Quyết Thắng	8.8	9.1	9.1	9.3	7.9	9.2	8.5	9.1	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
43	Hoàng Duy Thiện	8.6	9.0	9.5	8.8	7.5	9.2	8.4	8.1	8.6	8.4	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
44	Châu Phúc Thịnh	8.1	8.5	8.6	8.6	7.6	8.2	7.7	6.3	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
45	Phạm Huỳnh Anh Tú	5.7	7.8	8.4	7.5	7.4	8.2	7.5	6.9	9.5	7.6	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
46	Phạm Quang Vinh	9.0	9.5	9.2	9.3	8.4	9.9	9.0	9.2	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
47	Lưu Đức Vinh	6.2	8.1	7.2	7.7	7.2	7.6	6.7	6.5	8.9	8.2	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 47		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKI	HK	41	87.2	6	12.8	0	0.0	0	0.0		
	HL	15	31.9	24	51.1	7	14.9	1	2.1	0	0.0

TS
HS Giỏi 15
HSTT 24

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Trần Anh Tài

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 8A8
GVCN: Bùi Thị Thu Cúc

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Nguyễn Minh Anh	7.7	9.2	9.8	9.4	8.5	9.4	9.1	8.7	9.4	9.9	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
2	Hồ Nhật Anh	7.2	8.3	8.3	8.9	8.1	8.2	7.4	7.9	9.7	8.7	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
3	Trần Thị Kim Anh	8.3	7.3	8.3	8.9	7.3	7.5	7.6	8.0	9.5	8.8	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
4	Trương Huệ Băng	8.0	8.5	8.0	8.2	8.1	8.3	8.3	8.8	9.5	8.5	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
5	Bùi Thị Bình	5.2	5.7	6.4	6.6	7.1	5.3	7.2	6.5	9.4	8.1	Đ	Đ	Đ	6.8	T	K	HSTT
6	Tạ Ngọc Hồng Dương	8.5	8.7	9.3	8.7	8.7	8.8	7.5	8.7	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
7	Vũ Khánh Đan	8.3	8.0	9.7	7.9	7.8	8.3	7.5	8.8	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
8	Nguyễn Mỹ Châu Giang	7.0	9.0	9.5	8.5	8.0	8.9	8.7	7.1	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
9	Lê Minh Hạnh	6.9	8.4	7.9	8.6	7.7	7.8	7.3	7.9	9.0	9.2	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
10	Nguyễn Mạnh Hiếu	8.7	9.0	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	7.9	9.7	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
11	Nguyễn Trung Hiếu	6.4	7.7	8.7	8.4	6.5	8.1	7.4	6.9	8.5	8.8	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
12	Nguyễn Đình Đức Hòa	6.1	7.5	8.4	7.7	6.9	7.8	7.5	7.6	9.5	9.1	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
13	Phan Nguyên Khang	6.0	7.9	7.5	7.4	6.0	7.2	5.9	5.5	8.4	8.3	Đ	Đ	Đ	7.0	T	TB	
14	Vũ Văn Khoa	8.9	9.1	9.6	8.6	8.2	9.1	8.0	8.1	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
15	Đoàn Nguyễn Đăng Khoa	7.5	8.2	8.2	8.0	6.9	7.9	7.0	6.9	8.5	8.7	Đ	Đ	Đ	7.8	K	K	HSTT
16	Nguyễn Đăng Khoa	8.1	8.5	8.8	8.3	6.9	8.4	7.7	7.1	9.0	8.8	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
17	Nguyễn Nam Khôi	7.7	8.1	9.6	8.4	7.3	8.8	8.2	8.1	9.7	8.7	Đ	Đ	Đ	8.5	T	K	HSTT
18	Võ Trần Khánh Linh	8.3	9.4	8.7	9.2	9.3	9.1	9.1	8.9	9.7	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
19	Vũ Thị Hồng Minh	7.1	8.3	8.5	8.1	7.1	9.0	7.9	8.4	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
20	Nguyễn Tất Anh Minh	8.7	9.1	9.4	7.8	7.7	7.9	7.8	7.7	9.7	8.5	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
21	Trương Ánh Ngọc	7.0	8.6	9.1	8.9	7.8	7.7	7.9	6.5	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
22	Lê Thị Bảo Ngọc	8.4	8.9	9.8	9.5	8.8	9.5	9.2	8.8	9.7	9.3	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
23	Nguyễn Thùy Bảo Ngọc	7.1	9.2	9.5	8.8	7.6	9.0	8.2	6.7	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
24	Đường Phúc Nguyên	5.4	7.8	6.9	7.8	7.5	7.5	6.0	8.7	9.0	9.4	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
25	Nguyễn Việt Khải Nguyên	7.6	8.3	9.3	7.7	7.0	9.4	7.1	6.0	9.2	8.4	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
26	Nguyễn Trần Mỹ Nguyên	7.2	9.1	9.7	9.2	8.6	9.3	8.2	8.6	9.7	9.2	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
27	Nguyễn Trần Diễm Nhi	7.2	8.3	8.4	7.5	6.3	6.9	6.5	7.3	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
28	Tăng Quỳnh Nhi	4.7	5.0	4.4	6.3	6.0	8.4	5.8	4.7	8.3	7.9	Đ	Đ	Đ	6.2	K	TB	
29	Kiều Hồng Nhung	8.9	9.6	10.0	9.8	9.0	9.8	9.5	9.7	9.7	9.7	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
30	Nguyễn Ngọc Huỳnh Nhung	8.8	9.2	9.7	9.2	8.3	9.7	9.0	7.2	9.9	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Thụy Quỳnh Như	8.2	8.9	9.0	9.2	8.6	9.2	9.0	7.7	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
32	Phạm Đỗ Quỳnh Như	6.7	8.7	8.0	9.0	8.0	8.3	8.1	7.1	9.4	8.9	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
33	Lê Thị Mỹ Ni	6.9	7.5	8.2	8.4	7.2	8.2	7.9	7.5	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
34	Văn Gia Phú	7.6	8.2	9.4	8.0	8.0	8.6	7.9	7.5	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
35	Nguyễn Chơn Viễn Phú	7.7	9.4	9.6	8.8	8.4	9.4	8.5	8.2	9.7	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
36	Nguyễn Phạm Thiên Phúc	5.7	8.6	8.6	8.3	6.4	7.4	7.4	7.4	8.6	8.3	Đ	Đ	Đ	7.7	T	TB	
37	Nguyễn Thúc Ái Quỳnh	8.2	9.2	9.4	9.4	8.6	9.2	9.4	8.2	9.9	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
38	Trần Nguyễn Hưng Thịnh	5.6	6.9	8.0	6.4	6.9	7.2	6.3	5.3	8.4	8.3	Đ	Đ	Đ	6.9	T	K	HSTT
39	Nguyễn An Thịnh	4.9	6.7	4.6	6.0	5.2	6.2	4.4	5.7	8.1	7.8	Đ	Đ	Đ	6.0	K	TB	
40	Đoàn Ngọc Đan Thuyên	5.5	6.8	8.2	7.9	7.6	7.7	7.3	6.2	9.5	8.1	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
41	Nguyễn Minh Thư	7.1	8.4	8.6	8.6	8.0	8.5	7.8	8.0	9.4	8.5	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
42	Vũ Nguyễn Anh Thư	8.5	9.4	9.8	9.6	8.8	9.9	9.7	9.0	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
43	Phạm Trần Anh Thư	8.3	9.1	9.7	9.0	8.0	9.5	8.9	8.1	9.9	9.3	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
44	Mai Hoàng Đoan Thư	7.7	9.0	8.9	8.7	8.2	8.1	7.9	7.0	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
45	Trần Thiên Thy	6.3	6.6	7.3	7.3	6.3	8	6.4	9.2	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	7.5	T	TB	
46	Lưu Thảo Vy	5.2	7.3	7.1	7.7	7.1	7.7	7.5	7.3	9.2	8.7	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
47	Trần Nguyễn Hoàng Vy	7.8	9.7	9.1	8.6	7.7	9.3	8.0	8.0	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	T	K	HSTT
48	Nguyễn Hoàng Sơn	6.6	6.7	6.7	5.9	6.4	7.0	5.6	6.8	8.5	7.4	Đ	Đ	Đ	6.8	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 48		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKI	HK	45	93.7	3	6.3	0	0.0	0	0.0		
	HL	25	52.1	18	37.5	5	10.4	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 25
HSTT 18

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Bùi Thị Thu Cúc

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 8A9
GVCN: Trần Thị Sao Mai

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Lương Ngọc Vân Anh	8.3	7.2	8.7	7.2	6.8	7.5	6.9	5.9	8.0	7.7	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
2	Mai Gia Bảo	5.5	7.3	7.6	6.8	6.2	6.2	6.9	7.8	7.8	8.0	Đ	Đ	Đ	7.0	T	TB	
3	Phạm Thanh Bình	8.2	9.1	9.4	9.6	8.4	9.5	8.9	8.6	9.9	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
4	Nguyễn Thị Dung	4.8	6.5	8.0	7.6	6.8	7.7	5.9	5.4	8.5	8.6	Đ	Đ	Đ	7.0	T	TB	
5	Hà Lê Tuấn Đạt	7.4	8.4	8.8	7.3	6.5	8.1	7.0	8.5	8.3	8.7	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
6	Dương Tiến Đạt	3.9	6.2	4.6	6.8	6.8	8.3	6.4	5.7	8.4	7.8	Đ	Đ	Đ	6.5	K	TB	
7	Nguyễn Văn Huy Hoàng	5.2	6.2	4.7	5.2	5.3	6.2	5.8	4.4	7.6	6.7	Đ	Đ	Đ	5.7	K	TB	
8	Nguyễn Huy Hoàng	3.7	4.8	5.8	5.6	5.6	7.0	4.9	3.5	8.6	6.4	Đ	Đ	Đ	5.6	T	TB	
9	Hà Mỹ Hồng	6.0	6.6	7.2	6.4	7.5	7.2	5.8	5.1	9.2	6.4	Đ	Đ	Đ	6.7	T	K	HSTT
10	Vương Thiên Hùng	7.5	8.7	8.7	8.8	7.2	8.9	8.2	7.6	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
11	Nguyễn Phan Nhật Huy	5.0	6.6	7.4	6.2	6.6	7.4	6.3	4.8	8.8	7.3	Đ	Đ	Đ	6.6	T	TB	
12	Nguyễn Minh Khang	8.1	8.2	8.9	8.2	7.3	9.0	6.7	7.9	9.6	8.8	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
13	Thị Lý Khánh	8.0	8.8	9.4	8.8	7.8	9.1	8.8	7.9	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
14	Nguyễn Anh Khoa	9.0	9.4	9.2	8.9	8.1	9.4	9.0	9.5	9.7	8.8	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
15	Nguyễn Minh Khoa	8.3	7.8	8.7	8.6	7.1	9.0	8.7	7.6	9.6	8.3	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
16	Lê Minh Khôi	4.8	8.6	7.6	8.5	7.8	8.1	8.4	9.4	9.3	8.9	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
17	Nguyễn Văn Tuấn Khôi	6.8	7.6	8.0	8.3	5.8	6.4	6.9	7.5	8.2	7.6	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
18	Dương Gia Kiên	3.4	4.8	2.8	5.6	5.2	5.0	5.6	4.2	7.4	5.9	Đ	Đ	Đ	5.0	K	Y	
19	Phạm Tuấn Kiệt	5.1	6.8	8.9	7.3	6.2	6.9	5.8	6.7	8.5	6.8	Đ	Đ	Đ	6.9	K	TB	
20	Trần Song Linh	8.1	8.6	9.1	9.1	8.2	9.2	8.3	8.2	9.8	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
21	Lê Đức Minh	5.5	5.9	8.3	7.5	6.1	6.4	6.1	8.4	8.3	7.6	Đ	Đ	Đ	7.0	T	TB	
22	Vũ Thị Cẩm My	8.2	8.3	9.3	8.9	8.1	9.3	8.2	8.5	9.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
23	Nguyễn Ái Nguyên	5.8	7.7	8.2	8.1	6.8	7.2	7.7	7.1	8.6	7.7	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
24	Vũ Thị Kim Ngân	8.4	9.2	9.8	9.7	8.6	9.7	9.7	9.3	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
25	Đoàn Trí Nhân	7.2	9.2	8.9	9.5	7.4	9.2	8.6	7.7	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	8.7	T	K	HSTT
26	Phùng Minh Nhật	6.1	6.1	5.0	6.7	6.1	5.5	4.7	6.4	8.1	6.4	Đ	Đ	Đ	6.1	T	TB	
27	Cù Phương Mẫn Nhi	8.3	8.7	9.1	9.5	7.4	9.4	8.5	9.0	9.0	9.2	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
28	Bùi Mẫn Nhi																	
29	Bùi Lê Quỳnh Như	7.6	8.8	9.1	9.4	8.3	9.5	9.2	8.4	9.8	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
30	Phạm Ngọc Phước	5.3	5.5	5.8	6.3	4.5	5.5	5.1	3.0	7.2	7.5	Đ	Đ	Đ	5.6	K	Y	

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Vũ Minh Phương	8.1	9.2	8.3	8.7	7.8	9.1	8.7	9.5	9.7	8.3	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
32	Phạm Thị Như Quỳnh	7.9	8.7	8.7	8.1	7.4	8.6	7.5	6.7	8.9	9.5	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
33	Hoàng Thái Sơn	5.6	6.6	6.6	4.6	5.3	6.6	6.5	7.1	8.5	7.0	Đ	Đ	Đ	6.4	K	TB	
34	Lê Ngô Thủy Tiên	6.4	7.5	6.9	7.7	6.3	7.8	7.2	6.1	8.4	8.3	Đ	Đ	Đ	7.3	T	TB	
35	Đàm Thế Tiến	8.8	8.1	8.7	8.5	7.4	9.0	8.5	7.8	9.7	9.0	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
36	Lâm Gia Tín	4.9	7.0	6.7	8.2	6.2	8.1	6.6	4.2	8.6	8.6	Đ	Đ	Đ	6.9	T	TB	
37	Đỗ Thị Huyền Trang	7.2	8.3	8.6	8.7	7.7	8.8	8.2	9.1	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.5	T	K	HSTT
38	Nguyễn Ngọc Trâm	6.7	7.7	9.4	8.7	8.0	8.6	8.2	8.1	9.4	8.6	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
39	Vũ Nguyễn Bảo Trâm	7.8	7.9	8.8	9.0	7.8	8.7	8.3	7.1	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
40	Nguyễn Minh Triết	5.8	7.6	6.5	8.3	6.5	8.7	7.5	7.5	7.9	8.4	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
41	Thân Hà Tú Trinh	8.0	7.8	8.8	8.5	6.8	8.6	7.3	7.1	9.3	8.0	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
42	Nguyễn Tuyết Trinh	4.1	5.4	7.2	6.4	6.5	5.7	6.4	5.7	8.9	7.2	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
43	Nguyễn Trần Thanh Tú	4.1	6.5	6.1	6.9	5.9	7.7	6.3	7.3	8.3	8.5	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
44	Lê Minh Tuấn	8.3	8.9	8.8	8.5	7.7	9.0	7.7	7.7	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
45	Nguyễn Ngọc Tuấn	8	8	8.6	8.6	7.1	8.5	7.2	7.9	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
46	Trần Lê Anh Tuấn	6.2	8.7	9.3	8.5	7.0	8.7	7.5	6.1	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
47	Đoàn Thảo Vy	6.2	7.1	8.2	7.8	7.2	6.1	6.2	7.2	9.4	6.8	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
48	Đặng Thị Thúy Vy	5.4	7.1	6.0	7.4	6.5	8.4	6.8	6.7	9.6	7.6	Đ	Đ	Đ	7.2	K	K	HSTT

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 47		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKI	HK	40	85.1	7	14.9	0	0.0	0	0.0		
	HL	16	34.0	15	31.9	14	29.8	2	4.3	0	0.0

TS
HS Giỏi 16
HSTT 15

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Trần Thị Sao Mai

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 8A10
GVCN: Phạm Thị Thảo

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Ngô Lê Minh Anh	5.4	7.1	7.2	7.7	6.5	7.2	7.2	4.8	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	7.1	T	TB	
2	Đặng Lê Tuyết Anh	8.0	8.7	8.8	8.6	7.5	9.7	8.4	8.8	9.3	8.8	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
3	Tăng Nhật Phương Anh	7.3	7.9	8.6	8.0	6.5	9.2	8.0	8.0	9.7	8.6	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
4	Nguyễn Thái Bảo	2.0	4.6	3.7	6.4	4.2	6.9	6.0	5.7	7.7	6.0	Đ	Đ	Đ	5.3	TB	Y	
5	Nguyễn Đặng Quốc Bảo	9.0	9.6	9.6	9.6	7.8	10.0	9.2	9.2	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
6	Lê Phương Quốc Bảo	8.5	8.9	8.4	8.4	5.9	8.1	7.2	8.2	8.8	8.1	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
7	Trần Thanh Bình	4.3	5.4	4.5	6.0	4.7	6.9	5.4	6.0	8.4	7.3	Đ	Đ	Đ	5.9	K	Y	
8	Lê Thị Viên Dung	8.5	9.2	9.1	9.4	8.3	9.5	8.4	9.0	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
9	Lê Duy	9.1	8.9	9.2	9.5	8.5	9.7	9.0	8.2	9.6	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
10	Nguyễn Khương Duy	8.4	9.4	9.2	9.4	8.0	9.7	9.3	9.2	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
11	Vũ Anh Duy	7.6	8.2	8.9	8.3	5.9	8.0	7.4	7.0	8.1	8.0	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
12	Trần Cao Kỳ Duyên	8.1	8.7	8.8	9.0	7.4	9.7	8.7	7.7	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
13	Nguyễn Công Đạt	8.2	8.6	9.1	8.7	6.1	8.4	7.9	8.9	9.1	8.6	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
14	Lý Anh Hào	7.5	6.3	6.6	7.6	6.8	8.6	7.5	6.1	8.7	8.0	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
15	Trần Phương Hiếu	7.5	9.3	7.9	8.5	7.1	8.5	7.9	6.8	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
16	Võ Gia Huy	6.3	6.8	9.0	7.5	6.1	8.7	8.1	6.8	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	7.7	T	TB	
17	Ngô Đình Bảo Khánh	9.5	9.6	9.7	9.5	8.2	9.7	9.4	8.8	9.6	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
18	Lý Anh Kiệt	7.3	7.2	7.5	7.6	6.6	8.9	8.6	7.1	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
19	Nguyễn Việt Tuấn Kiệt	8.1	8.6	8.9	9.0	6.9	9.6	7.9	8.3	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
20	Võ Văn Kiệt	4.1	5.2	6.2	6.5	3.4	6.2	6.2	5.1	8.3	6.6	Đ	Đ	Đ	5.8	K	Y	
21	Trần Thái Hoàng Kim	9.1	9.4	9.7	9.6	8.0	9.9	9.5	9.3	9.8	9.2	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
22	Phạm Tú Kim	7.6	8.8	8.9	8.1	6.7	8.6	8.0	7.7	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
23	Nguyễn Thị Kim Lan	6.3	6.7	6.6	6.9	5.2	6.9	7.2	5.7	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	7.0	T	TB	
24	Nguyễn Thiện Linh	8.5	8.6	8.0	8.3	6.8	8.5	8.8	7.9	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
25	Phạm Văn Lộc	6.7	7.7	6.6	7.8	5.8	8.6	8.0	5.9	7.8	8.3	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
26	Võ Nhật Thùy My	8.1	8.8	7.5	8.4	6.5	9.1	7.6	7.1	9.3	8.3	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
27	Kiều Diễm My	6.7	8.0	7.9	8.7	7.2	8.9	8.3	8.0	8.6	8.7	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
28	Đình Tiến Nam	8.6	8.6	9.2	7.9	5.7	7.4	6.7	6.8	9.1	8.3	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
29	Trần Nguyễn Minh Ngân	8.2	8.4	8.9	8.9	7.7	9.3	7.9	7.6	9.7	9.1	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
30	Trần Gia Phú	8.2	9.5	9.3	8.5	6.8	8.8	8.4	8.2	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Tăng Viết Phúc	7.3	7.4	8.4	7.1	6.2	7.5	7.4	7.4	8.6	8.5	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
32	Nguyễn Mai Phương																	
33	Nguyễn Đông Quân	9.3	9.8	9.7	9.7	8.7	9.9	9.8	9.6	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
34	Phạm Văn Vinh Sang	6.2	7.8	6.9	6.3	6.3	8.2	5.5	6.1	7.7	6.7	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
35	Trần Huỳnh Sơn	7.1	7.1	7.4	8.5	6.3	8.7	7.2	7.5	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
36	Trần Phạm Minh Thi	7.1	9.3	7.7	7.0	5.2	7.7	6.7	5.2	8.5	8.3	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
37	Trần Lâm Anh Thư	8.9	9.3	8.9	9.2	7.7	9.7	8.5	8.8	9.1	8.4	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
38	Hoàng Uyên Bảo Trân	9.0	9.8	9.4	9.1	8.3	9.6	9.2	8.6	9.7	9.2	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
39	Phạm Gia Trí	7.0	8.0	9.3	8.0	7.5	8.4	7.4	7.6	9.2	7.9	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
40	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	9.0	9.2	9.1	9.3	8.0	9.4	9.4	9.0	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
41	Nguyễn Hữu Thanh Tùng	7.1	8.2	8.2	8.9	6.4	8.7	7.9	7.6	8.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
42	Văn Phú Tùng	9.3	9.8	9.5	9.5	8.4	9.9	8.8	8.4	9.7	9.5	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
43	Trương Ngọc Minh Tuyền	7.8	7.9	7.7	8.7	7.7	9.1	8.3	6.8	9.4	8.6	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
44	Phạm Nguyễn Anh Vương	8.9	8.4	9.1	8.8	6.4	9.7	8.5	8.6	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	T	K	HSTT
45	Nguyễn Hoàng Đan Vy	8	8.9	8.6	8.7	7.8	9	8.6	8.1	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
46	Trần Nguyễn Đan Vy	8.1	8.7	9.1	9.4	8.0	9.3	8.7	8.7	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
47	Lê Trần Hoàng Yến	8.5	9.0	8.9	9.1	7.2	9.4	8.8	8.6	9.7	9.0	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 46		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKI	HK	43	93.5	2	4.3	1	2.2	0	0.0		
	HL	21	45.7	18	39.1	4	8.7	3	6.5	0	0.0

TS
HS Giỏi 21
HSTT 18

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Phạm Thị Thảo

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 8A11
GVCN: Bùi Thảo Tâm

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Nguyễn Ngọc Anh	7.9	7.4	7.5	8.5	7.2	9.3	7.8	6.2	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
2	Nguyễn Quỳnh Anh	8.8	9.4	9.3	8.8	7.2	8.1	7.6	7.4	9.4	9.1	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
3	Lê Ngọc Quỳnh Anh	7.3	7.5	8.4	9.0	7.4	9.0	7.6	8.3	9.4	8.4	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
4	Lê Trâm Anh	8.0	6.9	6.7	7.4	7.2	7.9	6.5	6.3	9.5	8.2	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
5	Phan Nguyễn Chí Bảo	6.6	6.0	5.4	6.6	5.5	6.0	6.7	5.5	8.1	7.8	Đ	Đ	Đ	6.4	K	TB	
6	Nguyễn Thị Thùy Dung	8.4	8.8	7.7	8.9	7.9	9.1	8.6	7.9	9.1	9.1	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
7	Nguyễn Tuấn Dũng	8.6	9.1	9.6	8.9	7.9	9.3	8.9	8.1	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
8	Lê Quốc Duy	8.3	8.0	7.4	8.7	7.0	9.1	7.2	6.6	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
9	Lê Mỹ Duyên	8.9	7.1	8.7	9.3	7.3	9.6	7.8	7.1	9.4	8.2	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
10	Nguyễn Tiêu Thái Dương	8.6	7.9	9.2	8.7	7.5	9.3	8.2	8.6	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
11	Lê Trần Khánh Đoàn	6.3	5.5	6.2	7.4	6.7	7.5	6.6	4.9	9.1	7.8	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
12	Lê Minh Đức	8.5	9.2	9.4	9.5	7.5	9.3	8.4	8.7	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
13	Nguyễn Hồng Bảo Đức	8.8	9.5	9.5	9.1	8.1	9.2	8.5	8.2	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
14	Nguyễn Đình Hải	5.2	6.5	6.1	8.1	6.9	7.8	7.6	6.9	9.3	8.2	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
15	Đỗ Thúy Hiền																	
16	Mai Trần Đăng Huy	5.2	5.0	5.9	6.1	5.9	7.4	6.5	4.8	6.8	6.7	Đ	Đ	Đ	6.0	K	TB	
17	Ông Gia Huy	8.5	7.3	8.4	8.6	7.1	9.0	8.0	6.1	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
18	Nguyễn Diên Hy	8.2	7.5	8.1	8.7	7.4	8.7	8.0	7.9	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
19	Huỳnh Minh Khang	9.0	9.0	9.1	9.6	7.6	9.3	8.6	8.6	9.2	9.9	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
20	Phương Hoàng Minh Khang	7.8	8.9	8.1	8.4	6.9	8.1	8.0	6.5	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
21	Bùi Đình Khánh	8.3	8.3	7.8	7.8	7.3	7.7	7.9	8.2	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
22	Mai Nguyễn Anh Khoa	8.3	7.9	8.3	8.4	6.9	8.0	7.8	6.4	8.6	8.5	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
23	Trần Anh Khoa	8.8	9.2	8.9	9.2	7.9	9.5	9.3	8.0	8.9	9.7	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
24	Lý Anh Kiệt	7.9	8.0	6.5	8.0	7.2	7.7	7.7	7.1	8.6	7.9	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
25	Phạm Nguyễn Quốc Kỳ	8.7	7.6	9.1	9.1	7.0	8.8	8.6	7.1	9.1	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
26	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	8.0	6.0	5.7	7.7	6.6	6.5	7.7	5.6	8.9	8.0	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
27	Hoàng Nhật Minh	9.5	9.4	9.7	9.7	8.7	9.7	9.0	8.8	10.0	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
28	Nguyễn Khánh Minh																	
29	Nguyễn Mai Tuyết Minh	5.8	7.0	7.1	7.6	6.8	8.2	7.2	4.7	8.7	8.7	Đ	Đ	Đ	7.2	T	TB	
30	Phạm Quang Phát	8.5	8.7	8.8	9.6	7.9	9.5	8.7	8.3	9.7	9.1	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Phạm Huỳnh Tấn Phát	7.9	8.2	7.5	8.5	7.0	8.9	7.4	5.8	9.2	8.5	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
32	Trần Ân Phúc	5.9	6.9	6.1	6.3	5.9	5.7	5.6	5.1	7.2	6.8	Đ	Đ	Đ	6.2	K	TB	
33	Phan Ngọc Linh Quyên	7.4	6.5	8.8	7.7	7.2	7.6	7.8	7.1	9.0	8.1	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
34	Nguyễn Gia Quỳnh	9.0	9.4	9.6	9.4	8.6	9.7	9.0	8.9	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
35	Trần Tấn Tài	4.4	4.6	3.8	6.1	5.1	5.8	5.1	5.4	7.7	6.8	Đ	Đ	Đ	5.5	K	TB	
36	Đình Công Thắng	6.7	7.5	7.5	8.3	7.2	7.6	7.2	6.6	8.4	8.7	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
37	Trần Thế Thịnh	7.4	6.9	7.2	8.3	6.6	7.2	6.7	6.5	8.4	8.3	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
38	Châu Trịnh Thanh Thùy	7.5	6.5	6.8	7.5	7.4	7.3	6.9	5.8	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
39	Bùi Lê Anh Thư	8.7	8.3	8.7	9.4	7.6	9.5	8.8	8.6	9.8	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
40	Tôn Thất Cẩm Toàn	8.9	7.6	9.3	9.5	7.5	9.2	8.1	7.6	9.8	9.6	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
41	Cao Hoàng Hải Triều	8.6	8.4	9.4	9.3	7.2	9.5	8.3	8.6	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
42	Nguyễn Lê Hoàng Triều	6.6	5.3	8.1	6.2	6.3	6.8	6.2	6.1	8.0	7.4	Đ	Đ	Đ	6.7	T	K	HSTT
43	Phan Lê Khánh Trinh	8.8	8.7	9.3	9.3	7.6	8.6	8.4	7.7	9.5	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
44	Vũ Hoàng Quốc Trung	5.5	5.2	6.6	5.6	5.7	3.9	6.4	4.7	7.6	8.3	Đ	Đ	Đ	6.0	K	TB	
45	Lưu Hoàng Thanh Tú	8	7.3	6.5	8.1	7.4	7.6	6	6.2	8.8	9	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
46	Ngô Trần Khánh Tường	7.0	6.6	7.5	8.1	7.1	8.0	8.2	6.6	9.0	8.6	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
47	Vũ Tòng Xuân	8.4	8.2	8.7	8.1	7.9	8.2	7.0	7.5	9.2	8.2	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
48	Nguyễn Hải Yến	7.8	7.4	7.8	8.6	7.5	8.1	7.5	7.8	9.2	8.4	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SỐ SỞ: 46		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKI	HK	41	89.1	5	10.9	0	0.0	0	0.0		
	HL	21	45.7	18	39.1	7	15.2	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 21
HSTT 18

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Bùi Thảo Tâm

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 8A12
GVCN: Nguyễn Thị Kim Sương

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Nguyễn Anh	8.0	6.9	7.1	7.1	6.6	7.7	7.5	4.8	9.0	7.4	Đ	Đ	Đ	7.2	T	TB	
2	Trần Minh Anh	6.5	7.8	7.3	7.5	7.4	7.3	7.8	5.3	9.3	7.7	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
3	Hồ Nghiêm Gia Bảo	9.0	9.0	9.4	9.7	7.8	8.8	7.9	8.0	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
4	Lê Quốc Bảo	8.0	8.2	9.3	8.2	7.7	8.6	7.8	6.6	8.7	7.5	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
5	Hà Vũ Ngọc Bích	8.3	7.9	7.9	9.6	8.1	9.3	8.1	7.9	9.7	8.7	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
6	Nguyễn Minh Châu	8.7	9.1	9.1	9.4	8.1	8.1	7.8	6.7	9.6	8.2	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
7	Lê Công Hoàng Chương	8.4	8.4	8.8	7.3	7.5	7.6	7.7	7.4	8.3	8.0	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
8	Bùi Anh Dũng	8.0	8.9	8.7	9.1	7.8	8.5	8.3	7.2	8.9	9.3	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
9	Lê Hoàng Anh Duy	8.7	9.1	8.4	8.4	7.2	9.1	8.2	6.8	8.8	7.9	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
10	Phạm Đỗ Minh Đức	8.9	8.8	9.7	9.5	7.9	9.0	7.7	9.4	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
11	Nguyễn Thái Hà	8.3	8.5	9.0	9.0	7.9	8.2	8.3	6.9	9.6	8.2	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
12	Nguyễn Bùi Thu Hằng	8.4	8.0	7.9	9.2	8.6	8.5	8.3	7.1	9.7	8.7	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
13	Hoàng Trọng Hiếu	8.6	9.2	8.1	9.6	7.4	9.2	8.6	8.2	9.0	8.7	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
14	Huỳnh Thanh Hoàng	8.1	6.5	8.6	8.0	7.0	7.4	7.4	5.8	8.1	9.2	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
15	Nguyễn Huỳnh Bảo Huy	8.6	8.2	8.5	8.6	8.1	8.3	8.2	8.0	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
16	Phan Thị Thu Huyền	7.8	8.1	9.1	8.6	7.3	7.2	8.0	8.3	9.5	8.5	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
17	Nguyễn Ngọc Quỳnh Hương	9.0	8.5	8.4	9.2	7.9	8.7	8.4	7.2	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
18	Lê Đặng Quỳnh Hương	9.3	8.5	9.0	9.3	7.8	8.5	8.4	8.3	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
19	Mai Sơn Hoàng Long	7.8	7.6	8.3	8.1	6.8	6.5	6.8	6.7	8.0	7.4	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
20	Đỗ Thành Lợi	8.2	7.9	7.4	8.4	7.7	7.5	7.9	7.8	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
21	Vũ Hồ Minh Luân	8.7	8.9	8.7	8.8	7.6	9.1	8.2	8.5	9.4	8.7	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
22	Nguyễn Ngọc Xuân Mai	8.2	8.9	9.2	9.5	7.8	9.2	8.6	7.1	8.8	9.8	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
23	Mã Huy Hoàng Minh	5.6	5.3	5.4	6.5	5.6	6.4	6.1	6.0	7.5	5.9	Đ	Đ	Đ	6.0	T	TB	
24	Lê Phan Hoàng Ngân	8.4	8.1	8.5	9.4	8.4	9.1	8.5	8.2	9.5	9.0	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
25	Chung Gia Nghi	8.3	8.2	8.7	9.2	8.2	9.1	7.3	7.3	9.6	8.2	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
26	Nguyễn Hà Thảo Nguyên	7.5	8.2	8.7	8.2	7.1	8.0	7.6	6.5	9.5	7.5	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
27	Hoàng Nguyễn Yến Nhi	8.2	9.4	9.4	8.8	7.6	9.4	8.3	8.4	9.3	6.6	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
28	Nguyễn Hưng Phú	7.1	5.9	7.2	6.1	4.7	6.5	6.3	4.7	8.3	7.0	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
29	Trần Hoàng Phú	8.0	8.1	8.7	8.6	6.7	8.1	7.9	6.1	8.8	8.7	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
30	Vũ Hoàng Phúc	6.3	5.3	5.6	6.4	6.0	6.2	6.1	5.4	8.8	5.6	Đ	Đ	Đ	6.2	T	TB	

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Lưu Nguyễn Minh Quang	8.9	8.9	9.5	9.2	8.4	9.1	8.0	8.2	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
32	Lưu Diễm Quỳnh																	
33	Đinh Diễm Quỳnh	8.8	8.9	9.2	9.6	8.6	9.3	9.0	9.2	9.9	9.3	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
34	Lê Huỳnh Phương Thảo	8.7	9.2	9.3	8.9	7.8	9.7	8.6	7.4	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
35	Nguyễn Phạm Minh Thi	9.3	9.1	9.8	8.3	8.1	9.2	8.9	6.4	9.6	9.2	Đ	Đ	Đ	8.8	T	K	HSTT
36	Vũ Hồng Thịnh	9.1	8.5	9.2	8.6	7.3	8.3	8.2	6.9	9.7	8.3	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
37	Nguyễn Thị Anh Thư	8.1	7.8	7.6	8.7	7.7	7.6	7.6	6.7	9.5	8.1	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
38	Nguyễn Thị Minh Thư	8.4	9.4	8.5	9.2	8.1	8.5	9.3	7.2	9.2	8.0	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
39	Phạm Lê Thủy Tiên	6.8	7.8	7.4	8.4	7.7	8.2	8.2	6.2	9.2	8.2	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
40	Trần Ngọc Đoàn Trang	9.1	8.2	8.7	8.5	7.2	7.5	7.5	5.0	8.8	7.3	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
41	Ngô Phạm Thủy Trúc	8.5	9.4	9.3	9.4	8.0	9.5	9.4	7.3	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
42	Lê Trần Quốc Uy	8.4	8.6	9.6	8.9	7.9	9.3	8.7	7.6	9.2	9.5	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
43	Nguyễn Lê Thanh Uyên	6.7	7.6	9.0	8.8	8.1	8.4	7.4	6.3	9.9	7.9	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
44	Hoàng Lê Việt	7.8	8.6	8.9	8.6	7.5	8.0	7.6	4.5	9.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.0	T	TB	
45	Nguyễn Ngọc Tường Vy	7.6	8.3	8.6	8.1	8.2	8.2	7.5	6.5	9.1	7.6	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
46	Trương Thoại Vy	7.5	7.0	7.6	8.5	7.8	7.3	7.1	6.2	9.4	7.9	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
47	Đỗ Nhật Vy	8.6	8.7	8.8	9.4	7.6	9.1	8.7	7.5	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
48	Đỗ Phương Vy	6.7	7.6	8.5	8.7	8.0	8.4	7.3	6.6	9.8	9.2	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 47		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKI	HK	47	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	29	61.7	13	27.7	5	10.6	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 29
HSTT 13

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Nguyễn Thị Kim Sương

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 8A13
GVCN: Cao Thị Minh Nguyệt

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Võ Trần Hồng Ân	5.6	6.5	6.3	6.3	6.4	5.3	6.4	3.5	8.8	6.5	Đ	Đ	Đ	6.2	K	TB	
2	Nguyễn Tiến Đông Bình	5.5	6.6	6.5	7.6	6.7	7.7	6.9	5.8	8.2	7.4	Đ	Đ	Đ	6.9	T	K	HSTT
3	Trần Lê Hoàng Dung	7.8	7.9	9.2	8.6	8.0	8.0	7.5	5.2	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
4	Nguyễn Quang Duy	8.2	7.8	8.0	9.1	7.6	8.5	8.6	6.9	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
5	Phan Triều Duyên	9.1	9.4	9.6	9.7	8.7	9.6	9.2	8.6	9.5	9.0	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
6	Ngô Ánh Dương	6.8	5.6	5.9	7.4	7.6	7.2	7.5	4.6	9.0	7.5	Đ	Đ	Đ	6.9	T	TB	
7	Trần Tiến Đạt	6.5	8.3	7.2	6.1	5.6	5.9	5.5	6.0	7.3	7.4	Đ	Đ	Đ	6.6	T	K	HSTT
8	Nguyễn Tấn Đạt	8.5	9.0	8.1	8.6	7.6	8.9	7.1	7.0	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
9	Nguyễn Minh Hiền	7.4	9.2	9.5	8.0	6.6	9.1	7.3	6.7	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
10	Nguyễn Hoàng Trọng Hiệp	8.5	8.3	9.2	8.3	6.7	8.9	7.6	6.1	9.0	8.7	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
11	Nguyễn Hoàng Minh Hiếu	4.2	5.0	3.3	6.8	5.9	6.9	7.2	3.0	8.3	7.0	Đ	Đ	Đ	5.8	K	Y	
12	Trần Thị Thùy Hương	8.8	9.6	9.6	9.7	8.7	9.5	9.2	8.5	9.9	9.5	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
13	Trần Gia Khánh	9.3	9.1	9.7	9.8	8.5	10.0	8.9	8.9	9.7	9.8	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
14	Tạ Ngọc Lâm	7.5	7.7	7.0	8.1	6.7	7.6	7.6	8.2	8.9	8.4	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
15	Hoàng Lưu Gia Linh	7.2	6.7	6.5	6.6	6.3	8.1	6.1	5.1	8.5	8.1	Đ	Đ	Đ	6.9	T	K	HSTT
16	Dương Ngọc Mẫn	6.7	6.6	7.3	7.4	7.4	8.5	7.8	6.2	9.1	8.2	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
17	Nguyễn Quang Minh	7.7	6.3	7.1	7.3	6.8	7.7	7.5	7.9	9.3	7.4	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
18	Nguyễn Nam	6.8	7.0	8.4	8.0	6.2	7.8	7.7	6.2	9.2	9.0	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
19	Đặng Lê Phương Nghi	8.5	8.0	8.6	8.7	7.6	9.2	7.5	7.6	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
20	Nguyễn Ngọc Mỹ Nghi	5.4	6.5	6.9	6.6	6.5	7.1	6.2	3.7	9.5	8.3	Đ	Đ	Đ	6.7	K	TB	
21	Phạm Hoàng Minh Nhật	8.0	8.2	8.4	7.8	6.8	7.4	7.9	6.2	8.8	8.1	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
22	Hoàng Uyên Nhi																	
23	Trần Lê Hương Nhi	8.5	8.6	9.6	9.1	8.2	9.6	8.9	8.0	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
24	Nguyễn Quỳnh Như	8.3	6.7	8.3	8.3	7.4	8.9	8.3	6.7	9.3	7.9	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
25	Huỳnh Nguyễn Tấn Phát	7.2	6.9	7.8	7.7	6.4	7.1	6.7	5.6	8.9	7.8	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
26	Nguyễn Nhật Phúc	4.4	4.7	4.4	6.4	3.9	6.1	5.5	4.3	7.0	6.4	Đ	Đ	Đ	5.3	K	Y	
27	Nguyễn Xuân Quang	8.8	9.3	9.4	9.5	8.2	9.3	8.2	8.5	9.7	9.5	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
28	Thân Đăng Quang	8.4	8.9	9.1	9.4	8.5	9.2	8.2	7.9	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
29	Hoàng Minh Quân	8.6	8.3	9.4	8.1	6.9	8.1	8.1	5.9	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
30	Nguyễn Hữu Minh Quân	8.1	9.1	9.0	7.6	6.3	8.2	7.1	7.3	8.4	8.5	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Đàm Minh Tâm	6.0	6.3	6.6	6.7	5.3	6.4	6.0	5.2	8.3	6.8	Đ	Đ	Đ	6.4	K	TB	
32	Phạm Nhật Tân	3.6	5.6	4.8	5.2	5.0	6.2	4.6	4.5	6.9	6.0	Đ	Đ	Đ	5.2	K	TB	
33	Nguyễn Thanh Thảo	5.4	4.8	6.0	5.8	5.3	5.9	5.8	3.6	8.7	7.0	Đ	Đ	Đ	5.8	K	TB	
34	Nguyễn Hoàng Uyên Thảo	8.0	7.1	7.3	8.6	7.7	8.9	7.1	7.0	9.7	9.3	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
35	Phạm Đình Thành	9.2	8.8	9.3	8.4	7.4	8.5	8.2	7.3	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
36	Nguyễn Kim Thành	8.5	9.0	9.1	8.4	7.3	8.4	7.8	7.1	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
37	Dương Đoan Trang	9.2	9.0	9.5	9.4	8.1	8.9	8.0	7.7	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
38	Lê Trọng Trí	7.7	7.6	7.9	7.6	6.9	8.4	7.9	4.7	9.2	8.5	Đ	Đ	Đ	7.6	T	TB	
39	Nguyễn Minh Trí	6.2	4.4	7.3	6.6	5.9	6.1	6.3	4.9	8.6	7.1	Đ	Đ	Đ	6.3	K	TB	
40	Trần Lê Minh Triết	7.7	7.7	9.1	8.6	7.0	9.4	7.4	7.1	9.0	8.6	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
41	Phạm Diệp Quang Tú	7.1	7.9	8.0	8.2	7.6	9.0	7.8	7.4	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
42	Đình Nguyễn Mai Uyên	5.2	4.5	5.9	6.5	5.0	5.4	5.7	4.1	8.2	7.9	Đ	Đ	Đ	5.8	K	TB	
43	Trần Lê Phương Uyên	8.8	8.5	9.2	8.7	7.0	8.1	8.5	6.9	8.9	8.2	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
44	Trần Mỹ Kim Xuyên	6.4	5.7	7.2	7.6	5.4	6.1	6.3	5.0	9.0	7.9	Đ	Đ	Đ	6.7	T	TB	
45	Nguyễn Thụy Tuyết Vy	7.9	7.7	8.4	8.7	7.7	7.9	7.2	5.8	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
46	Trương Triệu Vy	6.5	5.2	5.7	6.8	5.3	6.5	5.9	4.8	8.1	8.0	Đ	Đ	Đ	6.3	K	TB	

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 45		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	35	77.8	10	22.2	0	0.0	0	0.0		
	HL	15	33.4	17	37.8	11	24.4	2	4.4	0	0.0

TS
HS Giỏi 15
HSTT 17

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Cao Thị Minh Nguyệt

Trịnh Công Thuận